

THÔNG BÁO
Về việc lịch học phụ đạo và thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ tương đương B1
cho sinh viên, học viên Trường Đại học Điện lực

Trường Đại học Điện lực thông báo kế hoạch tổ chức học phụ đạo và thi đánh giá năng lực tiếng Anh dạng thức tương đương trình độ B1 như sau:

1. Thời gian và địa điểm học phụ đạo:

STT	Tên lớp	Buổi 1 Sáng thứ 7 (10/4/2021)	Buổi 2 Chiều thứ 7 (10/4/2021)	Buổi 3 Sáng Chủ nhật (11/4/2021)	Buổi 4 Chiều Chủ nhật (11/4/2021)	Buổi 5 (dự kiến) Tối thứ 3 (13/4/2021)
1	Lớp 1 – B1	KN Nghe 7:00 - 11:35 P.C1B1102	KN Đọc 12:30 - 17:05 P.C1B1102	KN Nói 7:00 - 11:35 P.C1B1102	KN Viết 12:30 - 17:05 P.C1B1102	Kiểm tra đánh giá thử 17:30 - 21:05
2	Lớp 2 – B1	KN Nghe 7:00 - 11:35 P.C1B1103	KN Nói 12:30 - 17:05 P.C1B1103	KN Đọc 7:00 - 11:35 P.C1B1103	KN Viết 12:30 - 17:05 P.C1B1103	
3	Lớp 3 – B1	KN Đọc 7:00 - 11:35 P.C1B1202	KN Nghe 12:30 - 17:05 P.C1B1202	KN Viết 7:00 - 11:35 P.C1B1202	KN Nói 12:30 - 17:05 P.C1B1202	
4	Lớp 4 – B1	KN Nói 7:00 - 11:35 P.C1B1203	KN Viết 12:30 - 17:05 P.C1B1203	KN Nghe 7:00 - 11:35 P.C1B1203	KN Đọc 12:30 - 17:05 P.C1B1203	

2. Danh sách lớp học phụ đạo: *Theo phụ lục kèm theo*

3. Thời gian tổ chức thi đánh giá: Ngày 17,18/4/2021

(Danh sách thi và địa điểm thi sẽ được phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo chi tiết sau)

DANH SÁCH LỚP HỌC PHỤ ĐẠO**1. LỚP 1-B1**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
1.	Đoàn Diễm Quỳnh	08/09/1998	Nữ	1781720032	D12QLDLKS	B1 lớp 1	001198002542
2.	Nguyễn Mạnh Toàn	24/12/1999	Nam	1781610058	D12CNCTM	B1 lớp 1	125817519
3.	Nguyễn Huyền Trang	03/11/1999	Nữ	1781830026	D12KTTCKS	B1 lớp 1	073536547
4.	Nguyễn Văn Quyền	01/05/1998	Nam	1781830021	D12KTTCKS	B1 lớp 1	145849496
5.	Nguyễn Thị Hương Linh	28/10/1999	Nữ	1781830012	D12KTTCKS	B1 lớp 1	013613901
6.	Hoàng Thị Nguyệt Thu	21/08/1999	Nữ	1781720038	D12QLDLKS	B1 lớp 1	022199004693
7.	Lương Thị Kim Cúc	29/01/1999	Nữ	1781830031	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199011778
8.	Ngô Thị Tuyết Mai	01/06/1999	Nữ	1781830014	D12KTTCKS	B1 lớp 1	036199001396
9.	Nguyễn Quang Ninh Anh	25/05/1999	Nam	1781720003	D12QLDLKS	B1 lớp 1	122331725
10.	Nguyễn Thị Diệu Linh	29/06/1999	Nữ	1781830011	D12KTTCKS	B1 lớp 1	022199001857
11.	Trần Tiến Đạt	06/08/1999	Nam	1781830003	D12KTTCKS	B1 lớp 1	187696122
12.	Phạm Hoàng Thu Thảo	31/05/1999	Nữ	1781830024	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199023944
13.	Lưu Hoàng Hà	28/12/1999	Nữ	1781830005	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199010999
14.	Trần Hoài Nam	15/06/1999	Nam	1781720029	D12QLDLKS	B1 lớp 1	013607556
15.	Trần Kim Xuân	21/08/1999	Nữ	1781720047	D12QLDLKS	B1 lớp 1	001199012484
16.	Trương Thị Thu Hường	15/01/1999	Nữ	1781830007	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199010012
17.	Nguyễn Thị Mai	08/09/1999	Nữ	1781830015	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199017400
18.	Nguyễn Đức Hà	11/06/1999	Nam	1781620038	D12CODT2	B1 lớp 1	036099002629
19.	Đỗ Trọng Tiến	22/01/2000	Nam	18810820093	D13TCDN	B1 lớp 1	001200013083
20.	Phạm Tiến Thành	02/01/1999	Nam	1781610053	D12CNCTM	B1 lớp 1	1781610053
21.	Nguyễn Ngọc Khánh	03/08/2000	Nữ	18810820087	D13TCDN	B1 lớp 1	026300005924
22.	Nguyễn Thị Thu Trang	26/04/1998	Nữ	1781720041	D12QLDLKS	B1 lớp 1	001198018873
23.	Lương Việt Cường	15/06/1999	Nam	1781110010	D12H1	B1 lớp 1	301720535
24.	Công Thị Minh Trang	21/10/1999	Nữ	1781830025	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199008097

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
25.	Lê Văn Anh	15/01/1999	Nữ	1781830001	D12KTTCKS	B1 lớp 1	013702231
26.	Nguyễn Ngọc Lê	9/5/1999	Nữ	1781830009	D12KTTCKS	B1 lớp 1	001199024648
27.	Lê Nhật Linh	14/6/1999	Nữ	1781830010	D12KTTCKS	B1 lớp 1	031199001113
28.	Trịnh Thị Duyên	19/8/1998	Nữ	1681720017	D12QLDLKS	B1 lớp 1	038198005010
29.	Đỗ Thị Trang	6/8/1999	Nữ	1781720049	D12QLDLKS	B1 lớp 1	038198002368
30.	Lại Đức Trung	28/01/1999	Nam	1781720043	D12QLDLKS	B1 lớp 1	152222512
31.	Phạm Quỳnh Trang	11/9/1999	Nữ	1781720042	D12QLDLKS	B1 lớp 1	001199001735
32.	Dương Hoàng Linh	26/3/1997	Nam	1581820139	D10TCDN	B1 lớp 1	194572399

2. LỚP 2-B1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
1.	Đào Thuỳ Trang	21/08/1999	Nữ	1781710047	D12QTDN	B1 lớp 2	022199001804
2.	Nguyễn Minh Dũng	05/01/1999	Nam	1781810014	D12KTDN1	B1 lớp 2	03809904408
3.	Phạm Anh Đức	20/03/1999	Nam	1781710013	D12QTDN	B1 lớp 2	013684397
4.	Nguyễn Minh Phước	25/2/1999	Nam	1781710059	D12QTDN	B1 lớp 2	082366088
5.	Nguyễn Thị Mai Như	9/9/1999	Nữ	1781710040	D12QTDN	B1 lớp 2	001199015353
6.	Trần Phương Thảo	03/11/1999	Nữ	1781810071	D12KTDN1	B1 lớp 2	164651888
7.	Phan Đình Huy	23/04/1999	Nam	1781710029	D12QTDN	B1 lớp 2	187737401
8.	Nguyễn Thị Hà	15/03/1999	Nữ	1781810019	D12KTDN1	B1 lớp 2	017489847
9.	Khuất Thị Huyền	11/05/1999	Nữ	1781810037	D12KTDN1	B1 lớp 2	113740282
10.	Nguyễn Trung Hiếu	06/04/1999	Nam	1781710025	D12QTDN	B1 lớp 2	152246791
11.	Nguyễn Văn Duy	12/06/1999	Nam	1781710015	D12QTDN	B1 lớp 2	142940967
12.	Nguyễn Thị Thu Hằng	13/12/1999	Nữ	1781710021	D12QTDN	B1 lớp 2	073499729

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
13.	Nguyễn Thị Minh Hằng	1/1/1999	Nữ	1781810023	D12KTDN1	B1 lớp 2	001199025842
14.	Mai Hoàng Hải	20/10/1999	Nam	1781710019	D12QTDN	B1 lớp 2	036099001082
15.	Nguyễn Thị Tú Uyên	05/02/1999	Nữ	1781710053	D12QTDN	B1 lớp 2	192023873
16.	Đặng Anh Thư	02/09/1999	Nữ	1781710045	D12QTDN	B1 lớp 2	145870643
17.	Phạm Thị Như Quỳnh	10/10/1999	Nữ	1781810064	D12KTDN1	B1 lớp 2	031199000584
18.	Đoàn Thị Hương Giang	14/11/1999	Nữ	1781810016	D12KTDN1	B1 lớp 2	061117488
19.	Nguyễn Thuý Đào	29/06/1999	Nữ	1781810087	D12KTDN1	B1 lớp 2	001199025037
20.	Lê Thị Ngọc Yến	06/01/1999	Nữ	1781810084	D12KTDN1	B1 lớp 2	026199005372
21.	Vũ Minh Tuyền	1/10/1999	Nam	1781810081	D12KTDN1	B1 lớp 2	026099002641
22.	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/01/1999	Nữ	1781810077	D12KTDN1	B1 lớp 2	026199001453
23.	Trịnh Lê Giáng Ngọc	25/11/0099	Nữ	1781810055	D12KTDN1	B1 lớp 2	C9199470
24.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/07/1999	Nữ	1781810057	D12KTDN1	B1 lớp 2	135826799
25.	Kiều Đình Sơn	15/02/1999	Nam	1781810065	D12KTDN1	B1 lớp 2	038099009262
26.	Nguyễn Văn Chiến	13/02/1999	Nam	1781710008	D12QTDN	B1 lớp 2	036099004525
27.	Đoàn Thị Thoan	10/12/1999	Nữ	1781810072	D12KTDN1	B1 lớp 2	033199000951
28.	Nguyễn Thị Phương	16/10/1999	Nữ	1781810059	D12KTDN1	B1 lớp 2	030199001728
29.	Đinh Thị Như Phương	16/09/1999	Nữ	1781810058	D12KTDN1	B1 lớp 2	001199005905
30.	Lò Thuý Trang	15/01/1999	Nữ	1781710048	D12QTDN	B1 lớp 2	040828557
31.	Hoàng Anh Việt	23/10/1999	Nam	1781710055	D12QTDN	B1 lớp 2	001099005872
32.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29/08/1999	Nữ	1781710056	D12QTDN	B1 lớp 2	063529140
33.	Cao Thị Khánh Linh	24/09/1999	Nữ	1781710035	D12QTDN	B1 lớp 2	1781710035
34.	Nguyễn Thị Kim Chi	22/8/1999	Nữ	1781810011	D12KTDN1	B1 lớp 2	017511939

3. LỚP 3-B1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Chia lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
1.	Hoàng Hữu Nghĩa	16/10/1999	Nam	1781410358	D12TDH&DK1	B1 lớp 3	022099000780
2.	Nguyễn Hồng Nhung	28/05/1999	Nữ	1781820044	D12TCDN	B1 lớp 3	113698373
3.	Phan Đình Hoàng	23/04/1999	Nam	1781820023	D12TCDN	B1 lớp 3	187737402
4.	Bùi Thị Khánh Linh	12/09/1999	Nữ	1781820030	D12TCDN	B1 lớp 3	034199000332
5.	Trần Thành Nam	11/08/1999	Nam	1781820039	D12TCDN	B1 lớp 3	036099001534
6.	Đặng Thị Ngọc Huyền	06/08/1999	Nữ	1781820070	D12TCDN	B1 lớp 3	033199001738
7.	Nguyễn Thị Ánh	25/07/1999	Nữ	1781820007	D12TCDN	B1 lớp 3	030199001234
8.	Đỗ Đức Kiên	24/03/1999	Nam	1781820029	D12TCDN	B1 lớp 3	022099005784
9.	Trần Thị Tuyết	01/11/1998	Nữ	1781820066	D12TCDN	B1 lớp 3	187769056
10.	Nguyễn Hải Yến	3/2/1999	Nữ	1781810184	D12KTDN2	B1 lớp 3	164643149
11.	Vũ Thị Thảo	05/01/1999	Nữ	1781810170	D12KTDN2	B1 lớp 3	036199006513
12.	Trần Đức Thắng	29/08/1999	Nam	1781820069	D12TCDN	B1 lớp 3	036099003260
13.	Nguyễn Ngọc Diệp	31/08/1999	Nữ	1781820010	D12TCDN	B1 lớp 3	036199001239
14.	Phạm Tú Uyên	15/7/1999	Nữ	1781820067	D12TCDN	B1 lớp 3	026199001791
15.	Nguyễn Thị Thắm	01/04/1999	Nữ	1781810165	D12KTDN2	B1 lớp 3	001199012077
16.	Vũ Thị Ngân Hà	10/12/1999	Nữ	1781810120	D12KTDN2	B1 lớp 3	030199005399
17.	Lê Quý Hòa	18/05/1999	Nam	1781820022	D12TCDN	B1 lớp 3	101323860
18.	Nguyễn Hồng Nhung	21/08/1999	Nữ	1781820045	D12TCDN	B1 lớp 3	132399653
19.	Bùi Quang Thành	22/07/1999	Nam	1781820054	D12TCDN	B1 lớp 3	001099002345
20.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2/9/1999	Nữ	1781820041	D12TCDN	B1 lớp 3	035199000017
21.	Đỗ Thị Anh	21/05/1999	Nữ	1781820002	D12TCDN	B1 lớp 3	030199004876
22.	Nguyễn Diệu Thanh	07/10/1999	Nữ	1781820053	D12TCDN	B1 lớp 3	071057297
23.	Trần Thu Trang	26/10/1999	Nữ	1781820068	D12TCDN	B1 lớp 3	013622978
24.	Trần Quỳnh Giang	03/10/1999	Nữ	1781820014	D12TCDN	B1 lớp 3	040828613

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Chia lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
25.	Vi Thị Thanh Hương	09/01/1999	Nữ	1781820025	D12TCDN	B1 lớp 3	001199010078
26.	Lê Hoàng Hạnh Nguyên	23/07/1999	Nữ	1781810155	D12KTDN2	B1 lớp 3	187696799
27.	Trần Nhật Mai	30/12/1999	Nữ	1781820036	D12TCDN	B1 lớp 3	001199001613
28.	Tạ Việt Chinh	01/04/1999	Nữ	1781820008	D12TCDN	B1 lớp 3	132321706
29.	Nguyễn Thị Thu Hằng	09/11/1999	Nữ	1781820018	D12TCDN	B1 lớp 3	037199001785
30.	Nguyễn Thanh Phong	09/03/1999	Nam	1781820048	D12TCDN	B1 lớp 3	001099028132
31.	Nguyễn Quốc Huy	11/08/1999	Nam	1781820026	D12TCDN	B1 lớp 3	1099003283
32.	Trương Minh Nhật	3/4/2000	Nam	18810310006	D13HTTMDT1	B1 lớp 3	013668428

3. LỚP 4-B1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Chia lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
1	Đàm Văn Thắng	22/3/1990	Nam	18CH5010004	CH7-KTD1	B1 lớp 4	
2	Nguyễn Trung Hiếu	22/02/1993	Nam	19CH5020025	CH8-QLNL2	B1 lớp 4	012957509
3	Trần Văn Thịnh	05/4/1984	Nam		CH6KTNL	B1 lớp 4	142110337
4	Bùi Thị Lan	14/10/1977	Nữ		CH6QTKD	B1 lớp 4	113033238
5	Bùi Xuân Chinh	05/4/1995	Nam	18CH5030003	CH7.KTĐT	B1 lớp 4	013160004
6	Phạm Thị Luyến	08/4/1988	Nam		CH6.QLNL	B1 lớp 4	034188006379
7	Đỗ Thị Hải Anh	08/7/1995	Nữ	18CH5020018	CH7.QLNL	B1 lớp 4	013574977
8	Nguyễn Thị Thu Thủy	25/01/1985	Nữ	19CH5020027	CH8-QLNL2	B1 lớp 4	012582606
9	Hoàng Thu Hương	09/10/1995	Nữ	17CH0000026	CH6.QTKD	B1 lớp 4	073438090
10	Hồ Minh Khánh	08/01/1979	Nam	19CH5020002	CH8-QLNL1	B1 lớp 4	164086210
11	Lê Minh Hải	21/7/1986	Nam	19CH5020004	CH8QLNL1	B1 lớp 4	125909828
12	Trần Hoàng Minh	12/8/1996	Nam	20CH5020003	CH9.QLNL1	B1 lớp 4	037096000518
13	Vũ Thanh Tâm	12/10/1980	Nữ	19CH5020028	QLNL CH8-2	B1 lớp 4	113105137
14	Đặng Thế Anh	6/6/1995	Nam	19CH5350002	CH8-KTNL	B1 lớp 4	050857409

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	MSV	Lớp	Chia lớp học phụ đạo	Số CMND/CCCD
15	Trần Công Ngọc	17/01/1987	Nam	19CH5020003	CH8-QLNL1	B1 lớp 4	038087002882
16	Nguyễn Văn Quyền	05/12/1990	Nam		CH6KTD	B1 lớp 4	002090000001
17	Trần Văn Nam	11/01/1981	Nam	19CH5020009	CH8-QLNL1	B1 lớp 4	014081000070
18	Nguyễn Xuân Đô	04/10/1980	Nam	19CH5020019	QLNL1	B1 lớp 4	002080000009
19	Nguyễn Tuấn Hải	10/09/1991	Nam	18CH5010005	CH7-KTD	B1 lớp 4	001091007291
20	Nguyễn Minh Hoàng Việt	14/12/1992	Nam	18CH3010011	CH7-QTKD	B1 lớp 4	033092004001
21	Hoàng Mạnh Tuấn	12/10/1995	Nam	18CH5010008	CH7-KTĐ1	B1 lớp 4	001095019464
22	Lê Vĩnh Sơn	10/07/1975	Nam		CH6QLNL	B1 lớp 4	002075000042
23	Nguyễn Hữu Minh	13/10/1991	Nam	17CH0000025	CH6QLNL	B1 lớp 4	012789331
24	Nguyễn Minh Đức	30/01/1979	Nam	19CH3010010	CH8-QTKD1	B1 lớp 4	022079000019
25	Phạm Đông	10/02/1989	Nam	19CH3010022	CH8-QTKD2	B1 lớp 4	038089000049
26	Nguyễn Mạnh Cường	29/08/1981	Nam	19CH5020005	CH8-QLNL1	B1 lớp 4	001081009260
27	Đỗ Thành Tài	3/1/1976	Nam	18CH3010040	CH7.QTKD2	B1 lớp 4	164239314
28	Tô Thanh Tùng	19/11/1985	Nam	17CH0000062	CH6.QLNL	B1 lớp 4	001085000189
29	Bùi Viết Vương	6/3/1991	Nữ		CH6KTĐ	B1 lớp 4	
30	Dương Công Hùng	28/7/1982	Nam		CH6KTĐ	B1 lớp 4	
31	Đinh Quý Hải	20/12/1995	Nam	18CH5010009	CH7KTĐ1	B1 lớp 4	
32	Trần Đình Thành	26/4/1994	Nam	18CH5010001	CH7KTĐ1	B1 lớp 4	
33	Lê Thị Dung	12/6/1982	Nam	18CH5030002	CH7KTĐ1	B1 lớp 4	
34	Thế Duy Hùng	13/5/1982	Nam		CH6KTĐ	B1 lớp 4	
35	Nguyễn Quốc Hùng	7/7/1990	Nam			B1 lớp 4	012807125
36	Đỗ Đức Cường	28/3/1987	Nam			B1 lớp 4	012751498